



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 04.2023/QĐ-VPCNCL ngày 05 tháng 01 năm 2023
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm CETD**

Laboratory: **Laboratory of CECO Center for Technology Development**

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Phát triển Công nghệ CECO**

Organization: **CECO Center for Technology Development**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người phụ trách/ Representative: **Văn Thị Tâm**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Văn Thị Tâm	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Dương Xuân Trường	

Số hiệu/ Code: **VILAS 975**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **07/01/2026**

Địa chỉ/ Address: **21A, phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội**

Địa điểm/Location: **Đường Phương Canh, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**

Điện thoại/ Tel: **024 37630953**

Fax: **024 38232325**

DANH MỤC PHÉP THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 975****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa****Field of testing: Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước thải, nước mặt, nước ngầm, nước sạch <i>Wastewater, surface water, underground water, domestic water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1.10 –Phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1.10-phenantrolin</i>	0,09 mg/L	TCVN 6177:1996
3.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996
4.		Xác định tổng chất rắn lơ lửng sấy ở nhiệt độ 103°C ~ 105°C <i>Determination of total suspended solids dried at 103°C ~ 105°C</i>	6 mg/L	SMEWW 2540D:2017
5.	Nước thải, nước mặt <i>Wastewater, surface water</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chemical oxygen demand (COD) Titrimetric Method</i>	8 mg/L	SMEWW 5220C:2017
6.		Xác định hàm lượng Crom VI Phương pháp so màu <i>Determination of Chromium hexavalent (Colorimetric). Colorimetric method</i>	0,045 mg/L	US Method EPA 7196A:1992

DANH MỤC PHÉP THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 975**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Nước ngầm, nước sạch <i>Underground water, domestic water</i>	Xác định tổng Canxi và Magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of Calcium and Magnesium</i> <i>EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L	TCVN 6224:1996
8.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch <i>Surface water, underground water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content</i> <i>Molecular absorption spectrometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6178:1996
9.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	1 NTU	TCVN 12402-2:2020

Ghi chú/ Note:

- SMEWW: *Standard Method for the Examination of Water and Wastewater*
- EPA: *Environment Protection Agency*

DANH MỤC PHÉP THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 975
